



CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG
ƯƠNG 3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG
ƯƠNG 3
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0200572501, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG
ƯƠNG 3, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 10:24:00+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hưởng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/05/2024

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Hạc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên	
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng ban từ ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Số: 120824.033/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		417.918.671.312	383.751.633.053
110	I. Tiền và tương đương tiền		28.180.934.264	5.374.911.891
111	1. Tiền	3	28.180.934.264	5.374.911.891
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		295.988.254.795	301.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	295.988.254.795	301.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.138.331.151	24.463.423.795
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.300.665.006	17.061.372.281
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.014.628.644	1.648.805.392
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.823.037.501	5.723.246.426
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	29.999.696
140	IV. Hàng tồn kho		52.083.128.183	52.331.525.699
141	1. Hàng tồn kho	8	52.083.128.183	52.331.525.699
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		528.022.919	581.771.668
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	235.154.538	247.032.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.719.305	201.018.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	282.149.076	133.720.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.259.086.331	186.874.839.893
220	I. Tài sản cố định		145.233.949.978	151.127.633.070
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	124.992.465.219	130.846.148.309
222	- Nguyên giá		236.865.295.309	235.970.029.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.872.830.090)	(105.123.881.225)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.241.484.759	20.281.484.761
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.000.011)	(180.000.009)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		120.000.000	401.111.111
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	120.000.000	401.111.111
260	III. Tài sản dài hạn khác		34.905.136.353	35.346.095.712
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.905.136.353	35.346.095.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		598.177.757.643	570.626.472.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		150.693.648.053	102.154.388.577
310	I. Nợ ngắn hạn		150.693.648.053	101.179.388.577
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.330.308.268	15.695.072.128
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	769.968.780	1.326.778.695
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.615.923.280	14.898.304.953
314	4. Phải trả người lao động		5.196.529.656	26.010.909.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.055.187.549	4.713.721.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	66.513.976.951	3.778.717.280
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	6.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.211.753.569	27.955.885.027
330	II. Nợ dài hạn		-	975.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	975.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		447.484.109.590	468.472.084.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	447.484.109.590	468.472.084.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.999.330.000	214.999.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.999.330.000	214.999.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.666.037.719	50.139.700.635
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.818.741.871	203.333.053.734
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		120.043.749.108	78.069.682.894
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		49.774.992.763	125.263.370.840
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		598.177.757.643	570.626.472.946


Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu


Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	207.791.889.175	226.216.801.705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.706.302.454	5.607.166.768
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	206.085.586.721	220.609.634.937
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	67.254.920.646	68.851.917.191
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.830.666.075	151.757.717.746
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.698.055.885	12.519.520.876
22	7. Chi phí tài chính	24	262.177.252	1.143.842.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		161.504.879	867.665.368
25	8. Chi phí bán hàng	25	66.094.779.427	67.674.069.115
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.732.829.624	26.155.434.232
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.438.935.657	69.303.893.248
31	11. Thu nhập khác	27	587.734.421	724.406.639
32	12. Chi phí khác	28	558.224.035	71.831.751
40	13. Lợi nhuận khác		29.510.386	652.574.888
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.468.446.043	69.956.468.136
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	12.693.453.280	14.106.966.400
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.774.992.763	55.849.501.736
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.315	2.598


Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu


Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.468.446.043	69.956.468.136
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.914.370.992	6.949.235.670
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		95.703.254	15.760.111
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.715.814.039)	(12.519.453.038)
06	Chi phí lãi vay		161.504.879	867.665.368
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.924.211.129	65.269.676.247
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(18.573.026.676)	3.928.768.580
10	Giảm hàng tồn kho		248.397.516	11.730.839.426
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.859.284.790)	2.963.515.183
12	Giảm chi phí trả trước		452.837.453	211.877.261
14	Tiền lãi vay đã trả		(188.495.290)	(826.572.389)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.239.887.429)	(13.165.470.528)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.300.000)	(22.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.757.451.913	70.090.433.780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(803.465.678)	(4.088.937.755)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(293.988.254.795)	(283.703.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		299.000.000.000	185.378.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.633.076.741	6.142.238.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.864.083.541	(96.271.699.148)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.100.000.000	15.110.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.875.000.000)	(1.620.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.482.200)	(12.141.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.820.482.200)	13.477.859.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.801.053.254	(12.703.406.368)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	5.374.911.891	21.105.839.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		4.969.119	67.838
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	28.180.934.264	8.402.500.967

Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.999.330.000 VND, tương đương 21.499.933 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 251 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 287 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- ▶ Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- ▶ Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty tiếp tục duy trì mức tiết giảm nhân sự từ cuối năm 2023 cũng như việc đã giải thể chi nhánh tại Cần Thơ, đồng thời Công ty đã đẩy mạnh quảng cáo hơn so với cùng kỳ năm trước nhằm duy trì và cải thiện sản lượng bán trong giai đoạn cuối năm. Điều này đã giúp cho Công ty tiết kiệm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ lần lượt là 2% và 32% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do tác động của việc giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, lợi nhuận gộp kỳ này giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

Các đơn vị trực thuộc

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Chi nhánh tại Hà Nội	Số 26 - Bùi Quốc Khái, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
2	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ơn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
3	Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 16, đường Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
4	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
5	Nhà máy Nam Sơn	Số 28 đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc
6	Nhà máy Trảng Duệ	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kết toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	03 – 05 năm
▶ Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
▶ Phần mềm quản lý	10 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm ;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng

hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Nhà máy Tràng Duệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 7 năm 2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m² tại Khu công nghiệp Tràng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến hết 6 tháng đầu năm 2024 dự án vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	954.790.665	611.336.625
Tiền gửi ngân hàng	27.226.143.599	4.763.575.266
	28.180.934.264	5.374.911.891

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	295.988.254.795	-	301.000.000.000	-
	295.988.254.795	-	301.000.000.000	-

Số dư cuối kỳ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm – 5,4%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.188.254.795 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp mở bảo lãnh tại ngân hàng.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đại Bắc	2.665.839.330	51.122.610
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	814.968.000	910.269.360
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacy	1.327.238.320	795.857.625
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.484.219.460	570.280.080
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ HALI Việt Nam	1.224.979.350	782.824.350
Công ty TNHH Dược và TBYT Tâm Thuận Phát	1.077.737.850	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế EuroGreen	2.022.807.150	49.744.800
Phải thu khách hàng khác	21.682.875.546	13.901.273.456
	32.300.665.006	17.061.372.281

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.238.985.000	1.238.985.000
Công ty TNHH Mặt Trời Vàng	1.433.305.554	-
Trả trước cho người bán khác	2.342.338.090	409.820.392
	5.014.628.644	1.648.805.392

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Phải thu về lãi tiền gửi	3.648.716.874	5.588.706.849
Ký cược, ký quỹ	64.320.627	134.539.577
Phải thu khác	110.000.000	-
	3.823.037.501	5.723.246.426
b) Chi tiết theo đối tượng		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	2.567.483.998	4.789.747.945
Các đối tượng khác	1.255.553.503	933.498.481
	3.823.037.501	5.723.246.426

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	27.445.420.216	32.823.231.266
Công cụ, dụng cụ	23.003.793	15.147.027
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.106.275.110	2.656.940.881
Thành phẩm	18.161.836.537	16.448.246.004
Hàng hóa	346.592.527	387.960.521
	52.083.128.183	52.331.525.699

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.720.466	16.371.170
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	194.434.072	230.661.462
	235.154.538	247.032.632
Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	33.937.825.686	34.360.288.246
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	817.953.304	941.904.949
Chi phí trả trước dài hạn khác	149.357.363	43.902.517
	34.905.136.353	35.346.095.712

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 8 năm 2064 để thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	126.668.350.080	91.310.288.957	12.000.615.393	5.957.775.104	33.000.000	235.970.029.534
Mua mới	-	675.687.900	-	-	-	675.687.900
XDCB hoàn thành	-	345.000.000	-	-	-	345.000.000
Thanh lý	-	-	(125.422.125)	-	-	(125.422.125)
Tại ngày 30/06/2024	126.668.350.080	92.330.976.857	11.875.193.268	5.957.775.104	33.000.000	236.865.295.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	35.287.495.205	56.729.465.931	8.531.432.572	4.563.689.130	11.798.387	105.123.881.225
Khấu hao trong kỳ	2.535.955.615	3.710.785.346	424.857.641	199.472.388	3.300.000	6.874.370.990
Thanh lý	-	-	(125.422.125)	-	-	(125.422.125)
Tại ngày 30/06/2024	37.823.450.820	60.440.251.277	8.830.868.088	4.763.161.518	15.098.387	111.872.830.090
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	91.380.854.875	34.580.823.026	3.469.182.821	1.394.085.974	21.201.613	130.846.148.309
Tại ngày 30/06/2024	88.844.899.260	31.890.725.580	3.044.325.180	1.194.613.586	17.901.613	124.992.465.219

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 35.226.706.436 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Tại ngày 30/06/2024	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	180.000.009	180.000.009
Khấu hao trong kỳ	-	40.000.002	40.000.002
Tại ngày 30/06/2024	-	220.000.011	220.000.011
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	19.661.484.770	619.999.991	20.281.484.761
Tại ngày 30/06/2024	19.661.484.770	579.999.989	20.241.484.759

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty gồm:

Stt	Quyền sử dụng đất	Nguyên giá (VND)
1	Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	3.057.600.000
2	Số 90/14 Trần Văn Ơn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	1.399.472.000
3	Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	1.356.805.700
4	Lô đất tại Khu tái định cư phường Hưng Phú, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	13.847.607.070
		19.661.484.770

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	120.000.000	401.111.111
- Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	120.000.000
- Dự án xây dựng bể nước thải	-	281.111.111
	120.000.000	401.111.111

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	2.835.000.000	1.510.858.230
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.171.237.119	1.648.926.217
Công ty TNHH Giang Hà Anh	882.863.712	959.814.576
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	-	883.588.608
Zhongshan Jianhe Traditional Chinese Medicine Co.,Ltd	-	794.775.083
Phải trả các đối tượng khác	10.441.207.437	9.897.109.414
	16.330.308.268	15.695.072.128

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	480.000.000	886.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Phú An	-	150.000.000
Người mua khác trả tiền trước	289.968.780	290.778.695
	769.968.780	1.326.778.695

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	246.638.884	475.807.036
Chi phí phải trả tiền thuê đất	4.112.190.720	4.112.190.720
Chi phí quảng cáo (chờ quyết toán)	12.669.388.671	-
Chi phí phải trả khác	26.969.274	125.723.467
	17.055.187.549	4.713.721.223

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	374.940.465
Kinh phí công đoàn	190.215.792	207.042.264
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	239.618.000	400.465.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 19)	64.811.282.150	356.965.350
Phải trả lãi vay	-	26.990.411
Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.175.000.000	2.350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.861.009	62.313.790
	66.513.976.951	3.778.717.280
b) Chi tiết theo đối tượng		
Cổ đông	64.811.282.150	356.965.350
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.175.000.000	2.350.000.000
Đối tượng khác	527.694.801	1.071.751.930
	66.513.976.951	3.778.717.280

17. Vay

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	6.250.000.000	10.100.000.000	16.350.000.000	-
-Vay cá nhân	6.250.000.000	10.100.000.000	16.350.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	550.000.000	-	550.000.000	-
- Vay cá nhân	550.000.000	-	550.000.000	-
	6.800.000.000	10.100.000.000	16.900.000.000	-
b) Dài hạn				
-Vay cá nhân	1.525.000.000	-	1.525.000.000	-
	1.525.000.000	-	1.525.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(550.000.000)	-	(550.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	975.000.000			-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**18. Thuế và các khoản phải thu / nộp Nhà nước**

	01/01/2024		Kỳ này		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	431.189.939	4.206.685.175	3.904.577.000	-	733.298.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.239.887.429	12.693.453.280	17.239.887.429	-	9.693.453.280
Thuế thu nhập cá nhân	133.720.905	227.227.585	1.235.450.827	1.421.934.697	282.149.076	189.171.886
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	64.698.152	64.698.152	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	133.720.905	14.898.304.953	18.207.287.434	22.638.097.278	282.149.076	10.615.923.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	86.000.000.000	97.658.827.900	39.257.279.583	194.533.816.572	417.449.924.055	55.849.501.736	55.849.501.736	(74.241.210.526)	399.058.215.265	468.472.084.369
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.882.421.052	(85.123.631.578)	-	49.774.992.763	49.774.992.763
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	12.526.337.084	(83.289.304.626)	-	(70.762.967.542)	(70.762.967.542)
Tại ngày 30/06/2023	86.000.000.000	97.658.827.900	50.139.700.635	165.259.686.730	399.058.215.265	50.139.700.635	203.333.053.734	468.472.084.369	468.472.084.369	468.472.084.369
Tại ngày 01/01/2024	214.999.330.000	-	50.139.700.635	203.333.053.734	468.472.084.369	49.774.992.763	49.774.992.763	(70.762.967.542)	447.484.109.590	447.484.109.590
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	49.774.992.763	49.774.992.763	-	99.546.985.526	99.546.985.526
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(83.289.304.626)	(83.289.304.626)	-	(70.762.967.542)	(70.762.967.542)
Tại ngày 30/06/2024	214.999.330.000	-	62.666.037.719	169.818.741.871	447.484.109.590	62.666.037.719	169.818.741.871	447.484.109.590	447.484.109.590	447.484.109.590

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 521/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	125.263.370.840
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00%	12.526.337.084
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	6.263.168.542
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	51,49%	64.499.799.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33,51%	41.974.066.214
	100%	125.263.370.840

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.460.870.000	22,07	47.460.870.000	22,07
Bùi Xuân Hưởng	13.718.000.000	6,38	13.718.000.000	6,38
Đình Văn Cường	11.991.700.000	5,58	11.991.700.000	5,58
Nguyễn Đình Khái	31.508.500.000	14,66	31.508.500.000	14,66
Lê Văn Hùng	9.620.620.000	4,47	9.620.620.000	4,47
Các cổ đông khác	100.699.640.000	46,84	100.699.640.000	46,84
	214.999.330.000	100,00	214.999.330.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	214.999.330.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	214.999.330.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	356.965.350	255.326.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	64.499.799.000	68.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>64.499.799.000</i>	<i>68.800.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	(45.482.200)	(12.141.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(45.482.200)</i>	<i>(12.141.000)</i>
Số dư cuối kỳ	64.811.282.150	69.043.185.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.499.933	21.499.933
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	21.499.933
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Ngoài hợp đồng thuê đất như đã trình bày ở Thuyết minh số 9, Công ty còn ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất và chi nhánh tại Hải Phòng. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	3.391,89	3.391,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.791.889.175	226.216.801.705
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	207.791.889.175	226.216.801.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.706.302.454	5.607.166.768
Chiết khấu thương mại	1.648.072.454	4.098.964.843
Hàng bán bị trả lại	58.230.000	1.508.201.925
	<u>206.085.586.721</u>	<u>220.609.634.937</u>

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	67.254.920.646	68.851.917.191
	<u>67.254.920.646</u>	<u>68.851.917.191</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.693.086.766	12.519.453.038
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.969.119	67.838
	7.698.055.885	12.519.520.876

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	161.504.879	867.665.368
Chiết khấu thanh toán	-	260.348.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.672.373	15.827.949
	262.177.252	1.143.842.027

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.306.120.407	12.476.314.078
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.078.290	580.739.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.767.354	144.963.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.176.635.736	51.913.284.383
- Chi phí quảng cáo	55.537.164.000	49.355.580.000
- Chi phí khác	2.639.471.736	2.557.704.383
Chi phí khác bằng tiền	900.177.640	2.558.767.498
	66.094.779.427	67.674.069.115

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.363.864.332	13.976.998.373
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.044.716.780	1.509.675.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.140.360	1.839.451.824
Thuế phí và lệ phí	366.772.415	184.930.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.026.643.105	3.315.394.811
Chi phí khác bằng tiền	3.356.692.632	5.328.982.432
	17.732.829.624	26.155.434.232
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	28.179.317	7.610.356

27. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	137.831.360	164.656.433
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.727.273	-
Thu nhập khác	427.175.788	559.750.206
	587.734.421	724.406.639

28. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	16.072.530	-
Phạt hợp đồng	450.000.000	-
Chi phí khác	92.151.505	71.831.751
	558.224.035	71.831.751
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	-	163.000

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	62.468.446.043	69.956.468.136
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	998.820.357	578.363.865
Thu nhập tính thuế	<u>63.467.266.400</u>	<u>70.534.832.001</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.693.453.280	14.106.966.400
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.239.887.429	9.567.425.542
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.239.887.429)	(13.165.470.528)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.693.453.280	10.508.921.414

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.774.992.763	55.849.501.736
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.774.992.763	55.849.501.736
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.315	2.598

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.173.698.944	51.610.298.254
Chi phí nhân công	22.679.341.351	33.569.784.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.914.370.992	6.949.234.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.854.400.485	55.601.462.771
Chi phí khác bằng tiền	4.623.642.687	10.353.716.149
	156.245.454.459	158.084.496.014

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
30/06/2024				
Tiền	27.226.143.599	-	-	27.226.143.599
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.123.702.507	-	-	36.123.702.507
Các khoản cho vay	295.988.254.795	-	-	295.988.254.795
	359.338.100.901	-	-	359.338.100.901
01/01/2024				
Tiền	4.763.575.266	-	-	4.763.575.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.784.618.707	-	-	22.784.618.707
Các khoản cho vay	301.000.000.000	-	-	301.000.000.000
	328.548.193.973	-	-	328.548.193.973

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	82.844.285.219	-	-	82.844.285.219
Chi phí phải trả	17.055.187.549	-	-	17.055.187.549
	99.899.472.768	-	-	99.899.472.768
01/01/2024				
Vay và nợ	6.800.000.000	975.000.000	-	7.775.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.473.789.408	-	-	19.473.789.408
Chi phí phải trả	4.713.721.223	-	-	4.713.721.223
	30.987.510.631	975.000.000	-	31.962.510.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với bên liên quan là Tổng Công ty Dược Việt Nam – Cty CP (cổ đông của Công ty) như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí sử dụng thương hiệu	28.179.317	7.610.356
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.179.317	7.610.356
Chi phí khác	-	163.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	163.000

DIT
CỘNG
CHÍNH
NGHĨ
A
AN

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
Ông Bùi Xuân Hưởng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	545.454.544	545.454.544
Bà Lữ Thị Khánh Trân - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	363.636.364	363.636.364
Ông Lê Văn Hùng - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	363.636.364	363.636.364
Ông Nguyễn Đình Khải - Ủy viên Hội đồng Quản trị	363.636.364	363.636.364
Ông Đinh Văn Cường - Ủy viên Hội đồng Quản trị	363.636.364	363.636.364
Bà Bùi Thị Hạp - Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	100.000.000	100.000.000
Bà Đinh Thị Trâm Anh - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	100.000.000
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)	1.874.004.243	1.646.047.798
Ông Nguyễn Đình Khải - Tổng Giám đốc	894.168.965	804.905.445
Bà Bùi Thị Loan - Phó Tổng Giám đốc	524.262.483	476.523.738
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/05/2024)	455.572.795	364.618.615
	4.224.004.243	3.996.047.798

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Ngoài ra, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty lập và trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.



Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024